

Số: 14 /TB-HĐTT

An Giang, ngày 06 tháng 6 năm 2017

THÔNG BÁO
Về kết quả điểm phúc khảo kỳ thi tuyển công chức
tỉnh An Giang năm 2016

Căn cứ Điều 17 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức và sau khi tổ chức chấm phúc khảo theo quy định; Hội đồng Thi tuyển công chức tỉnh An Giang năm 2016 xin thông báo như sau:

1. Kết quả điểm phúc khảo của các thí sinh đăng ký dự tuyển vào Sở, Ban ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố.

Danh sách kết quả điểm phúc khảo từng bài thi của các thí sinh theo số báo danh được niêm yết tại Sở Nội vụ và đăng tại Cổng thông tin điện tử của tỉnh An Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ tỉnh An Giang.

2. Trên cơ sở tổng hợp kết quả điểm thi, kết quả phúc khảo và chỉ tiêu tuyển dụng được niêm yết, Hội đồng Thi tuyển công chức tỉnh sẽ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức; gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển.

Hội đồng Thi tuyển thông báo đến các thí sinh và cơ quan liên quan biết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch HĐ Thi tuyển (báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Lưu: HĐTT, P.CCVC

TM. HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Phạm Trung Quân

KẾT QUẢ ĐIỂM CHẤM PHÚC KHẢO
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH AN GIANG NĂM 2016

(Kèm theo Thông báo số 14 /TB-HĐTT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Thi tuyển)

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nguyễn Thành Phát	13/5/1990	Phòng TC-KH thị xã Tân Châu	000050			31.00	31.00			38.50	38.50	
2	Nguyễn Văn Sang	1986	Phòng Dân tộc huyện Tri Tôn	000059							42.50	42.50	
3	Võ Thanh Tân	08/6/1987	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	000061							36.00	36.00	
4	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	26/02/1992	Văn phòng HĐND&UBND huyện An Phú	000065			43.60	43.60					- Điểm bài thi: 54.50 điểm - Khiển trách môn Viết chuyên ngành bị trừ 20% số điểm còn 43.60 điểm
5	Lê Hữu Tín	20/9/1993	Phòng TC-KH thị xã Tân Châu	000078	35.00	37.00							
6	Hồ Thị Bích Trâm	19/5/1994	Văn phòng HĐND&UBND huyện	000080	47.00	47.00							

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Đặng Minh Trung	02/5/1990	Phòng Nội vụ thị xã Tân Châu	000089	45.00	47.00							
8	Đinh Hữu Việt	24/12/1991	Chi cục Kiểm lâm	000093	65.00	65.00	66.00	66.00					
9	Nguyễn Chí Hải	28/7/1989	VP HĐND&UBND huyện An Phú	000109	38.00	40.00							
10	Hà Hồng Phúc	20/10/1990	VP HĐND&UBND huyện Tri Tôn	000124							49.50	49.50	
11	Ngô Thị Kim Ngân	03/10/1993	Sở Ngoại vụ	000154	53.00	53.00	69.00	69.00	60.00	60.00			
12	Nguyễn Văn An	09/09/1983	Chi cục Quản lý Thị trường	000172			72.00	72.00					
13	Hồ Quốc An	19/09/1989	Chi cục Quản lý Thị trường	000174	48.00	48.00					47.50	47.50	
14	Bùi Phú Cường	19/5/1989	Chi cục Quản lý Thị trường	000191			50.00	50.00			37.00	37.00	
15	Lê Thị Diệu	02/05/1990	Chi cục Quản lý Thị trường	000201			69.00	69.00			47.00	47.00	
16	Nguyễn Thành Dón	06/05/1984	Chi cục Quản lý Thị trường	000203	48.00	48.00							
17	Phạm Văn Khả	09/06/1978	Chi cục Quản lý Thị trường	000244							39.50	39.50	
18	Huỳnh Ngọc Thiên Kim	09/07/1994	Chi cục Quản lý Thị trường	000251			62.50	63.00					
19	Trần Phú Đức Lộc	14/01/1988	Chi cục Quản lý Thị trường	000263			50.00	50.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Lê Thị Nghĩa	19/5/1994	Chi cục Quản lý Thị trường	000284							42.50	42.50	
21	Thạch Thị Nguyệt	08/12/1991	Chi cục Quản lý Thị trường	000293							38.50	38.50	
22	Nguyễn Hữu Quốc Pháp	06/12/1994	Chi cục Quản lý Thị trường	000306			64.00	64.00					
23	Trần Phan Đỗ Quyên	02/12/1990	Chi cục Quản lý Thị trường	000322	43.00	46.00							
24	Quách Thị Thắm	15/11/1990	Chi cục Quản lý Thị trường	000343			63.00	63.00					
25	Huỳnh Trần Toàn	14/3/1990	Chi cục Quản lý Thị trường	000369	66.00	66.00	65.00	65.00					
26	Nguyễn Thanh Toàn	23/03/1988	Chi cục Quản lý Thị trường	000371							47.50	47.50	
27	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/04/1989	Chi cục Quản lý Thị trường	000378	67.00	68.00	60.00	62.00					
28	Lý Ngọc Thiện	22/04/1990	Phòng KT-HT huyện Châu Thành	000431							34.50	34.50	
29	Nguyễn Vũ Xuân Quyên	15/11/1992	Phòng KT-HT huyện Phú Tân	000439	45.00	47.00							
30	Lê Hữu Việt	28/6/1989	Phòng KT-HT huyện Phú Tân	000443	45.00	45.00							
31	Hồ Trung Hiếu	27/12/1980	Phòng KT-HT huyện Châu Phú	000470							40.50	40.50	
32	Phan Lê Hải Yến	17/11/1985	Sở Thông tin & Truyền thông	000510			45.00	45.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	Nông Thị Nhung	03/3/1988	Sở Thông tin & Truyền thông	000517	40.00	40.00	45.00	45.00					- Điểm bài thi: 50 điểm - Khiển trách môn KTC bị trừ 20% số điểm còn 40 điểm
34	Trần Tiến Lãm	02/02/1978	Phòng VH&TT huyện Thoại Sơn	000530	44.00	46.00	67.00	67.00					
35	Nguyễn Ngọc Lê Trần	20/01/1985	Phòng VH&TT huyện An Phú	000536	38.00	40.00					32.50	32.50	
36	Ngô Thị Thúy Anh	14/02/1989	Thanh tra thành phố Châu Đốc	000543	41.00	44.00							
37	Nguyễn Thanh Vinh	24/11/1993	Thanh Tra huyện An Phú	000563	33.00	37.00							
38	Ngô Thùy Dung	1987	Thanh tra tỉnh	000570	43.00	44.00	63.00	63.00					
39	Nguyễn Văn Luân	1985	Thanh tra huyện Tri Tôn	000605	55.00	55.00	53.00	53.00					
40	Thôi Minh Tú	09/4/1986	Thanh tra thị xã Tân Châu	000613							39.00	39.00	
41	Trần Thanh Điền	1987	Thanh tra tỉnh	000624							41.50	41.50	
42	Lý Thị Kim Phương	20/3/1989	Thanh tra tỉnh	000648			46.00	46.00					
43	Huỳnh Kim Thía	10/6/1986	Thanh tra tỉnh	000654	40.00	41.00	51.00	51.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
44	Huỳnh Trung Tín	03/11/1989	Thanh tra tỉnh	000658			58.00	58.00					
45	Trần Văn Lợi	1987	Thanh tra tỉnh	000675	52.00	53.00							
46	Lê Tấn Kiệt	03/8/1980	Thanh tra thành phố Châu Đốc	000689							27.50	27.50	
47	Huỳnh Ngọc Thảo Trang	1989	Sở Tư pháp	000710	48.00	48.00							- Điểm bài thi: 60 điểm. - Khiển trách môn KTC bị trừ 20% số điểm còn 48 điểm
48	Khúc Thị Thúy Nhi	13/4/1991	Phòng Tư pháp thành phố Châu Đốc	000727	40.00	40.00	54.00	54.00					
49	Huỳnh Phan Trung Hiếu	31/3/1994	Sở Tư pháp	000730	37.00	38.00							
50	Lê Bá Ngàn	07/01/1987	Sở Tư pháp	000731	40.00	41.00							
51	Trần Đoàn Thúy Uyển	05/4/1981	Sở Tư pháp	000734							44.50	44.50	
52	Đặng Thủy Triều	06/8/1983	Phòng Tư pháp huyện Chợ Mới	000740							41.00	41.00	
53	Nguyễn Thị Linh	16/9/1992	Sơ Tư pháp	000752			50.00	50.00					
54	Lưu Hoàng Phú	20/04/1987	Phòng Tư pháp huyện Tri Tôn	000757	45.00	45.00							

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
55	Nguyễn Trung Chánh	03/05/1980	Phòng KT-HT huyện Chợ Mới	000764	34.00	36.00			82.50	82.50			
56	Nguyễn Quang Huy	19/7/1989	Sở Xây dựng	000768	30.00	32.00							
57	Mai Xuân Minh	26/11/1985	Sở Xây dựng	000770	40.00	40.00					46.00	46.00	
58	Nguyễn Tiến Dũng	02/04/1989	Phòng QLĐT thành phố Châu Đức	000787	35.00	36.00							
59	Phạm Thanh Trúc	12/5/1986	Phòng QLĐT thành phố Châu Đức	000793							30.00	30.00	
60	Đặng Bảo Long	19/10/1988	Phòng KT-HT huyện Châu Phú	000799			55.00	55.00	62.50	62.50			
61	Phạm Kỳ Phương	25/12/1973	Phòng KT-HT huyện Châu Phú	000803					47.50	47.50			
62	Phạm Thị Mộng Tuyền	16/7/1987	Phòng KT-HT huyện Châu Thành	000808	47.00	47.00					48.00	48.00	
63	Lê Trường Giang	29/6/1990	Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên	000811	41.00	42.00							
64	Phan Thanh Liêm	01/08/1989	Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên	000813	47.00	47.00							
65	Nguyễn Hồng Anh Thy	30/5/1980	Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên	000815	43.00	44.00							
66	Ngô Quan Tùng	02/10/1985	Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên	000817							42.50	42.50	
67	Trần Phúc Điền	26/05/1985	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	000820	49.00	50.00	48.00	48.00			44.50	44.50	

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
68	Dương Minh Thuận	25/07/1992	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	000830			45.00	45.00					
69	Phạm Minh Triết	13/4/1988	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	000834	40.00	40.00							- Điểm bài thi: 50 điểm. - Khiển trách môn KTC bị trừ 20% số điểm còn 40 điểm
70	Nguyễn Thành Tuấn	18/5/1986	Phòng KT-HT huyện Phú Tân	000842							40.50	40.50	
71	Trịnh Thị Mỹ Duyên	08/07/1991	Phòng KT-HT huyện Phú Tân	000860	41.00	44.00							
72	Lê Long Hồ	04/5/1986	Phòng QL QHKH- Sở Công thương	000864							49.00	49.00	
73	Đoàn Châu Ý Nhi	24/10/1992	VP HĐND&UBND huyện Châu Phú	000897			59.00	59.00					
74	Huỳnh Nguyễn Kim Ngân	09/5/1993	Phòng Kinh tế thành phố Châu Đốc	000936	35.00	38.00							
75	Lý Thị Cẩm Xuân	01/11/1985	Phòng Kinh tế thành phố Châu Đốc	000948	27.00	30.00							
76	Nguyễn Văn Hưng	15/01/1992	Sở Công thương	000954							44.50	44.50	
77	Văn Bảo Yến	05/05/1991	Phòng VH&TT thị xã Tân Châu	000981			60.00	61.00			49.50	49.50	
78	Đặng Thị Ngọc Lượng	1992	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	000997	44.00	45.00							

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
79	Thái Ngọc Xuân Trang	20/8/1991	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	001004	34.00	35.00							
80	Đoàn Văn Giào	1984	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	001013	31.00	32.00							
81	Đặng Phú Quý	1990	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	001033	28.00	38.00							
82	Dương Thành Lâm	10/04/1985	Sở Y tế	001039							43.50	43.50	
83	Nguyễn Thành Hiếu	20/10/1984	Sở Y tế	001056							24.50	24.50	
84	Trần Thị Tuyết Sương	19/05/1989	Phòng Y tế huyện Phú Tân	001065	47.00	47.00							
85	Võ Thị Minh Kha	20/5/1983	Phòng Y tế huyện Thoại Sơn	001070	45.00	45.00	87.00	87.00					
86	Nguyễn Thị Thanh Nhã	09/09/1991	Phòng Y tế thị xã Tân Châu	001078	31.00	31.00							
87	Phạm Vinh Quang	1985	Sở Y tế	001085			62.00	62.00			41.50	41.50	
88	Nguyễn Thanh Bình	18/02/1988	Phòng TC-KH huyện Chợ Mới	001109	52.00	52.00	43.00	43.00			44.00	44.00	
89	Trần Phú Cường	10/04/1989	Phòng TC-KH thị xã Tân Châu	001130	35.00	37.00	37.00	37.00					
90	Dương Thế Anh	06/03/1992	Sở Tài chính	001135	72.00	73.00	65.00	66.00					
91	Trương Mạnh Tiến	11/01/1986	Sở Tài chính	001170	29.00	30.00	32.00	33.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
92	Huỳnh Thái Trang Thị	14/9/1986	Phòng TC-KH thị xã Tân Châu	001203	32.00	32.00							
93	Phạm Đỗ Thu Anh	14/10/1993	Sở Tài chính	001205			33.00	33.00					
94	Nguyễn Thị Thu Trang	26/6/1989	Sở Tài chính	001224	44.00	44.00							- Điểm bài thi: 55 điểm. - Khiển trách môn KTC bị trừ 20% số điểm còn 44 điểm
95	Phan Thái Ngân	11/4/1990	Sở Tài chính	001230	72.00	72.00	51.00	53.00					
96	Nguyễn Tú An	28/09/1989	Phòng TC-KH huyện Chợ Mới	001250	50.00	50.00	40.00	40.00					
97	Lâm Thế Khuy	30/8/1986	Phòng TC-KH huyện Chợ Mới	001261	35.00	37.00	44.00	44.00	50.00	50.00			
98	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/5/1990	Phòng TC-KH huyện Chợ Mới	001265	53.00	53.00	42.00	42.00	67.50	67.50			
99	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	08/07/1994	Phòng TC-KH huyện Chợ Mới	001267	53.00	53.00	44.00	44.00					
100	Tiết Thị Thu Trâm	08/11/1992	Phòng TC-KH huyện Thoại Sơn	001314	47.00	47.00							
101	Phan Cao Kỳ	25/9/1983	Phòng TC-KH thành phố Long Xuyên	001360							43.50	43.50	
102	Châu Phương Thanh	08/02/1990	Phòng TC-KH thành phố Long Xuyên	001361							48.50	48.50	

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
103	Ngô Vĩnh Trường	19/12/1987	Sở Tài chính	001395			42.00	42.00					
104	Du Ngọc Khánh	04/6/1987	Chi cục Bảo vệ môi trường	001407	45.00	50.00	30.00	30.00					
105	Kiều Ngọc Huyền	02/10/1992	Chi cục Bảo vệ môi trường	001427	55.00	55.00	35.00	35.00					
106	Trần Bảo Vũ	30/4/1984	Chi cục Bảo vệ môi trường	001438	25.80	25.80							- Điểm bài thi: 43 điểm. - Cảnh cáo môn KTC bị trừ 40% số điểm còn 25.80 điểm
107	Trương Thị Trần Trinh	29/3/1986	Chi cục Bảo vệ môi trường	001464	28.00	30.00							
108	Nguyễn Thị Ngọc Vàng	12/04/1993	Chi cục Bảo vệ môi trường	001467	75.00	75.00	55.00	55.00	50.00	50.00			
109	Nguyễn Tấn Hưng	1990	Phòng Tài nguyên & MT huyện Phú Tân	001479	56.00	60.00	78.00	78.00			49.00	49.00	
110	Vưu Diễm Phúc	07/12/1987	Phòng Tài nguyên & MT huyện An Phú	001488							36.50	36.50	
111	Nguyễn Thị Ấm	20/9/1987	Phòng Tài nguyên & MT huyện Thoại Sơn	001503	46.00	50.00					42.50	42.50	
112	Phan Thị Trung Thu	11/9/1992	Phòng Tài nguyên & MT huyện Thoại Sơn	001526	47.00	50.00							
113	Cao Trần Quang	02/12/1988	Sở Tài nguyên và Môi trường	001536			43.00	43.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
114	Lê Đăng Khoa	18/01/1985	Phòng TN&MT huyện Chợ Mới	001553	40.00	40.00							
115	Nguyễn Thị Thúy Duy	08/11/1994	Chi cục Quản lý Đất đai	001557	50.00	50.00			47.50	47.50			
116	Nguyễn Lâm Vi	29/3/1990	Chi cục Quản lý Đất đai	001575	47.00	47.00							
117	Phạm Đình Khoa	19/08/1992	Sở Tài nguyên và Môi trường	001585	78.00	78.00	78.00	78.00					
118	Võ Văn Đến	1988	Sở Tài nguyên và Môi trường	001588	48.00	48.00							
119	Nguyễn Tạ Trúc Giang	19/9/1982	Phòng LĐ,TB&XH huyện Châu Thành	001598	41.00	41.00							
120	Nguyễn Thị Kiều Trình	27/10/1993	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	001604	43.00	43.00							
121	Nguyễn Thị Thúy Hồng	20/01/1987	Phòng QLCS 6 - Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	001607	25.80	25.80			47.50	47.50			- Điểm bài thi: 43 điểm. - Cảnh cáo môn KTC bị trừ 40% số điểm còn 25.80 điểm
122	Nguyễn Thị Ngọc Mai	24/8/1988	Phòng KHTC - Sở LĐ,TB&XH	001683	49.00	49.00							

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
123	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	1984	Phòng LĐ,TB&XH huyện Thoại Sơn	001732	40.80	40.80							- Điểm bài thi: 51 điểm. - Khiển trách môn KTC bị trừ 20% số điểm còn 40.80 điểm
124	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	16/5/1990	Chi cục Kiểm lâm	001737	56.00	56.00	57.00	57.00	65.00	65.00			
125	Huỳnh Vũ Đạm	16/3/1985	Chi cục Phát triển nông thôn	001775	37.00	38.00	25.00	25.00					
126	Phạm Trung Hiền	09/6/1989	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	001782			32.00	32.00					
127	Trần Phi Long	29/12/1989	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	001784	45.00	50.00					48.50	48.50	
128	Ngô Quốc Tuấn	13/10/1984	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	001790			45.00	45.00					
129	Trương Anh Hào	12/7/1993	Phòng Kinh tế thành phố Châu Đốc	001892	42.00	42.00							
130	Trần Thị Thu Sương	11/12/1993	Chi cục Phát triển nông thôn	001926	66.00	66.00	69.00	69.00					
131	Lê Hoàng Sang	06/06/1986	Phòng KT-HT huyện Châu Phú	001942							43.00	43.00	
132	Lâm Tuấn Kiệt	23/02/1991	Phòng Nông nghiệp huyện Chợ Mới	001951	80.00	80.00	62.00	62.00					
133	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	20/11/1989	VP HĐND&UBND Chợ Mới	001970	37.00	38.00							

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
134	Tô Hoàng Yến	03/4/1990	VP HĐND&UBND huyện Chợ Mới	001974	60.00	60.00	51.00	51.00					
135	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/01/1989	VP HĐND&UBND huyện Phú Tân	002008							46.50	46.50	
136	Nguyễn Chí Cường	17/7/1991	VP HĐND&UBND huyện Tịnh Biên	002029	48.00	48.00							
137	Ngô Thị Trúc Linh	25/7/1990	VP HĐND&UBND huyện Tịnh Biên	002037	70.00	70.00	52.00	52.00	67.50	67.50			
138	Nguyễn Quốc Tuấn	1988	VP HĐND&UBND huyện Tịnh Biên	002054							41.00	41.00	
139	Huỳnh Thị Thu Cúc	05/9/1985	VP HĐND&UBND thị xã Tân Châu	002094	39.00	40.00							
140	Võ Thị Trúc Giang	02/10/1984	VP HĐND&UBND thị xã Tân Châu	002098	53.00	53.00	65.00	65.00	65.00	65.00			
141	Hồ Mỹ Dung	05/02/1990	VP HĐND&UBND huyện Tri Tôn	002129			54.00	54.00			49.50	49.50	
142	Nguyễn Bảo Trung	02/10/1987	VP HĐND&UBND huyện An Phú	002139	25.00	26.00					31.00	31.00	
143	Nguyễn Xuân Quang	26/11/1987	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	002147	40.00	40.00							
144	Lâm Văn Tuấn	16/01/1984	Phòng Nội vụ thị xã Tân Châu	002149			28.00	28.00			31.00	31.00	
145	Nguyễn Thị Tiết Mai	10/8/1988	Phòng Nội vụ huyện An Phú	002150			35.00	35.00					
146	Nguyễn Hữu Khanh	24/7/1988	Phòng Nội vụ thị xã Tân Châu	002168	46.00	50.00	40.00	40.00			48.00	48.00	

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
147	Đoàn Mạnh Cường	22/5/1991	Sở Nội vụ	002175							40.50	40.50	
148	Tô Trần Định Đức	01/09/1993	Sở Nội vụ	002177	45.00	50.00	38.00	40.00	57.50	57.50			
149	Neang Kim Siêng	10/07/1993	Phòng Nội vụ huyện Châu Thành	002196							16.00	16.00	
150	Nguyễn Văn Phương	30/10/1988	Phòng Nội vụ huyện Phú Tân	002208	41.00	41.00							
151	Nguyễn Bé Toàn	26/2/1988	Phòng Nội vụ huyện Phú Tân	002214			40.00	40.00					
152	Đoàn Thị Thùy Linh	14/5/1991	Phòng Nội vụ thành phố Long Xuyên	002217	41.00	41.00	73.00	73.00					
153	Nguyễn Duy Thanh	14/7/1988	Phòng Nội vụ thành phố Long Xuyên	002222	69.50	69.50	58.00	58.00					
154	Trần Trung Kiên	06/7/1980	Phòng Nội vụ thành phố Long Xuyên	002226	36.00	36.00	30.00	30.00					
155	Đặng Hồng Loan	01/3/1987	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	002245	47.00	47.00							
156	Ngô Đặng Kiều Trang		Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	002259	43.00	46.00	40.00	45.00					
157	Thạch Vinh Khương	06/3/1974	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	002260	47.00	48.00							
158	Nguyễn Hạnh Đào	01/05/1993	Văn phòng HĐND tỉnh	002305	68.00	68.00	73.00	73.00					
159	Lê Thị Lâm An	10/3/1986	Văn phòng HĐND tỉnh	002334			40.00	40.00					

STT	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan đăng ký dự tuyển	Số báo danh	Môn đăng ký phúc khảo								Ghi chú
					Kiến thức chung		Viết Chuyên ngành		Trắc nghiệm chuyên ngành		Ngoại ngữ		
					Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	Điểm thi	Phúc khảo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
160	Thạch Thị Mỹ Linh	1992	Phòng Dân tộc huyện An Phú	002345	44.00	45.00							
161	Luu Kim Ngọc	11/10/1989	Phòng Dân tộc huyện An Phú	002346	40.00	42.00							
162	Võ Thị Thúy Vy	12/6/1993	Sở Tài chính	TC 000078	44.00	44.00							
163	Nguyễn Minh Luân	12/08/1977	Sở Công thương	TC 000107							40.00	40.00	
164	Nguyễn Trần Hương Giang	20/02/1989	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	TC0000 15	40.00	43.00							
165	Trần Thanh Sang	22/09/1990	Sở Y tế	TC0000 95	39.00	41.00	40.00	40.00					
166	Nguyễn Kim Quyên	10/01/1990	Phòng Nội vụ huyện Chợ Mới	TC0001 03	42.00	42.00	40.00	40.00					